

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	2,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-15.4%	-15.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.47
Z - score (sản xuất)	(B1)
2023	Nguy hiểm

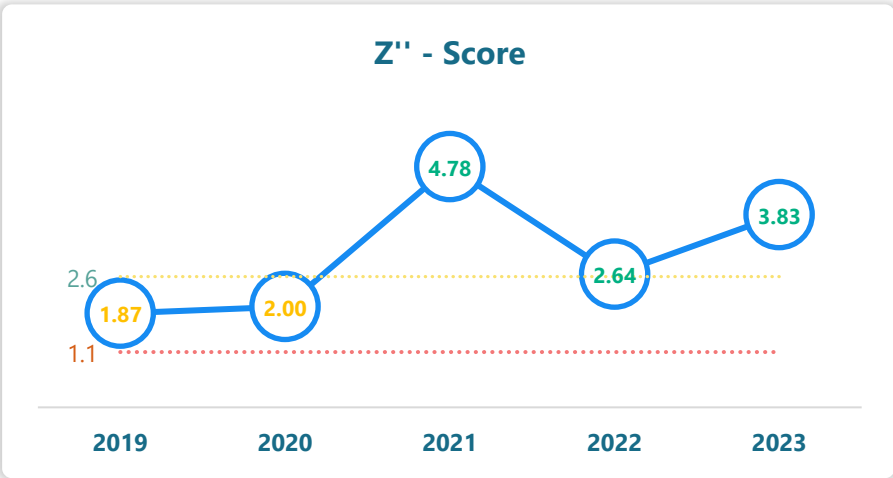
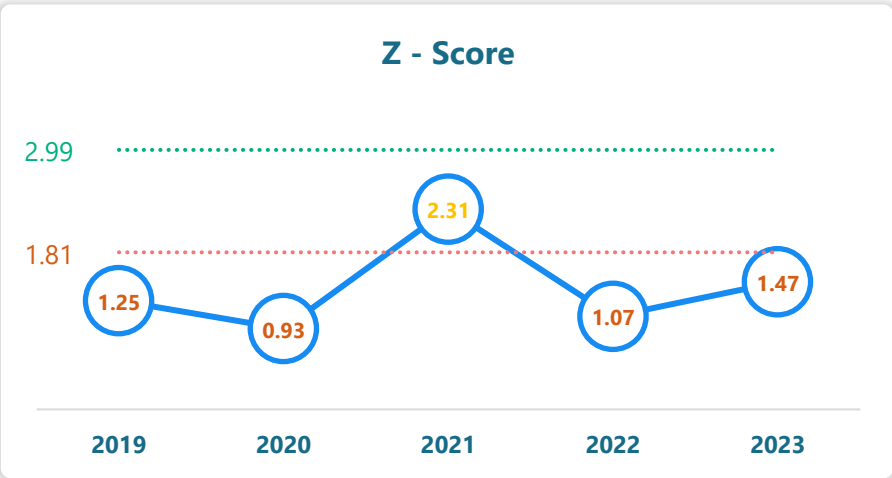
Hệ số nguy cơ phá sản	3.83
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa3)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	208	▼ 21.0
	tỷ VNĐ	▼ 9.2%

LN sau thuế	2023	YoY
	-14.0	▼ 2.00
	tỷ VNĐ	▼ 16.1%

ROE	2023	+/- YoY
	-3.0%	▼ 0.5%

ROA	2023	+/- YoY
	-2.4%	▼ 0.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.47 < 1.81**, cho thấy **KVC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

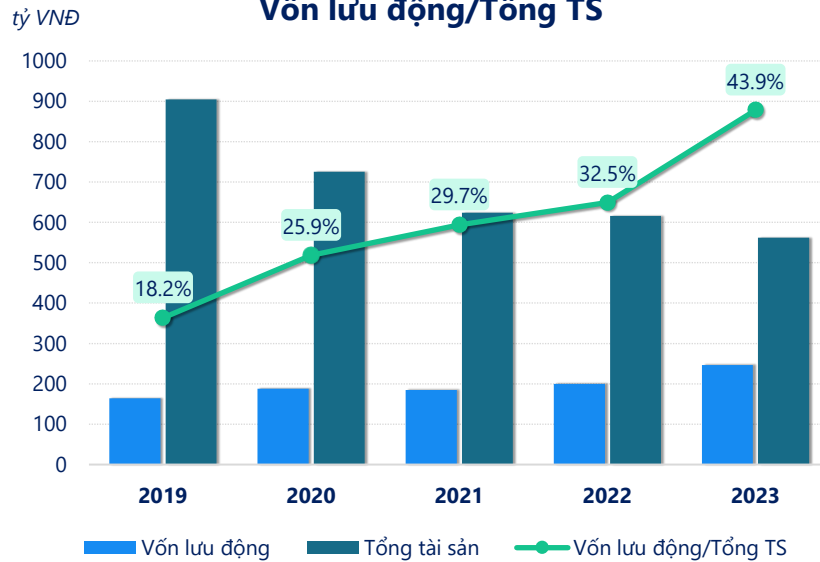
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **3.83 > 2.6**, cho thấy **KVC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **KVC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **208.0** tỷ đồng **giảm 9.24%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 16.1%** chỉ còn **-13.96** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-2.97%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

## CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ (UPCOM: KVC)

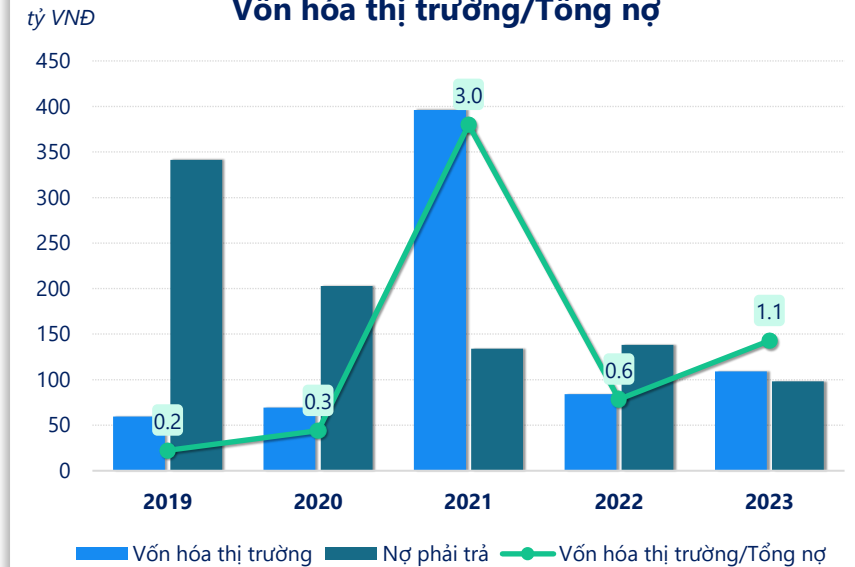
**Vốn lưu động/Tổng TS**



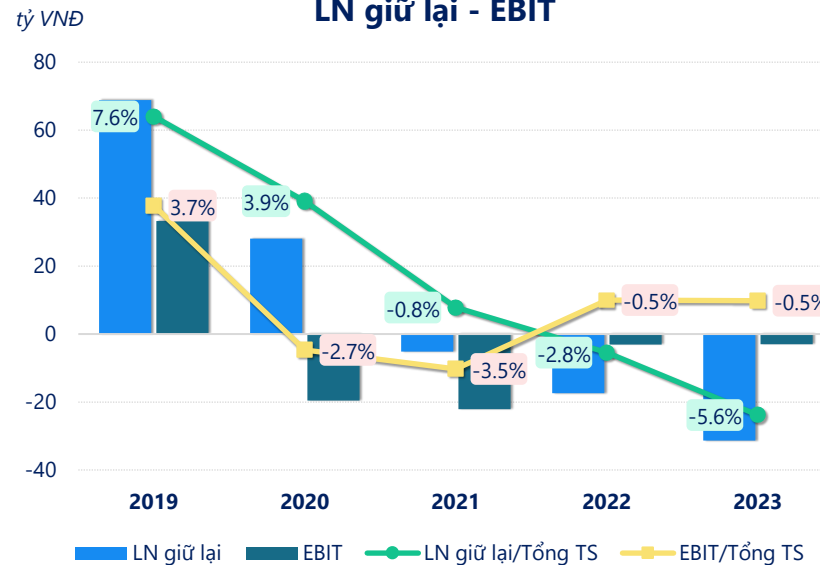
**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.11**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**

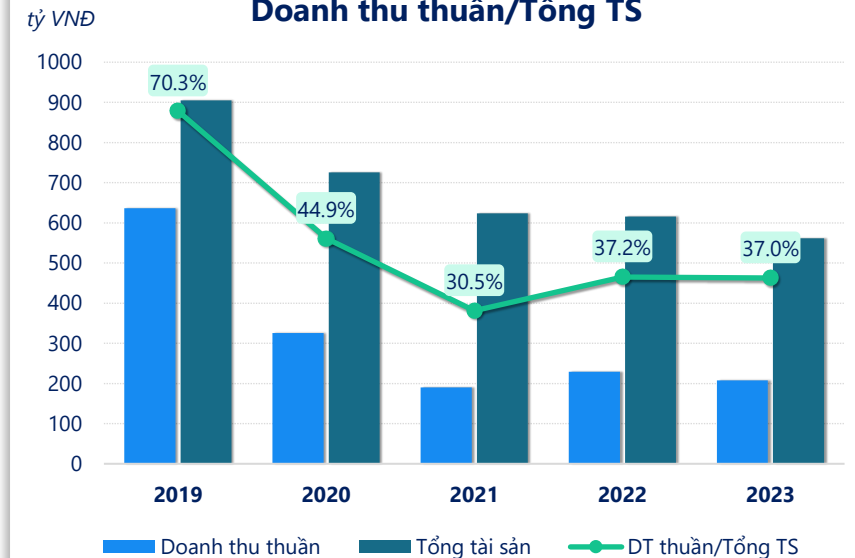


**LN giữ lại - EBIT**



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>567</b>	<b>616</b>	<b>-8.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>329</b>	<b>337</b>	<b>-2.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	4.96	6.83	-27.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	40.3	57.1	-29.4%
Hàng tồn kho	283	273	3.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.78	0.69	12.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>238</b>	<b>279</b>	<b>-14.6%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	238	278	-14.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.04	0.04	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.20	0.30	-33.3%
Tài sản dài hạn khác	<b>0.02</b>	<b>0.12</b>	<b>-79.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>98.2</b>	<b>138</b>	<b>-28.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>77.4</b>	<b>137</b>	<b>-43.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.0	116	-48.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.0	18.2	-23.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>20.8</b>	<b>0.81</b>	<b>2469%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	20.0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>468</b>	<b>478</b>	<b>-1.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>468</b>	<b>478</b>	<b>-1.9%</b>
Vốn điều lệ	495	495	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>636</b>	<b>326</b>	<b>190</b>	<b>229</b>	<b>208</b>
Giá vốn hàng bán	598	337	203	224	217
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>37.8</b>	<b>-10.8</b>	<b>-13.1</b>	<b>4.75</b>	<b>-8.63</b>
Doanh thu HĐTC	4.36	0.17	0.04	0.04	0.02
Chi phí TC	25.9	21.1	11.0	8.95	8.44
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>25.7</b>	<b>21.0</b>	<b>11.0</b>	<b>8.95</b>	<b>8.44</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.22	0.79	0.65	0.66	0.64
Chi phí QLDN	11.1	7.92	7.41	7.30	11.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>2.94</b>	<b>-40.4</b>	<b>-32.0</b>	<b>-12.1</b>	<b>-29.2</b>
Lợi nhuận khác	4.57	-0.22	-1.02	0.12	17.8
<b>LN trước thuế</b>	<b>7.50</b>	<b>-40.6</b>	<b>-33.1</b>	<b>-12.0</b>	<b>-11.4</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>5.99</b>	<b>-40.6</b>	<b>-33.1</b>	<b>-12.0</b>	<b>-14.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>5.99</b>	<b>-40.6</b>	<b>-33.1</b>	<b>-12.0</b>	<b>-14.0</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.14	62.3	76.3	4.50	-3.37
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	26.8	62.3	-0.22	0.07	37.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.3	-123	-79.5	-0.32	-35.6
Tiền đầu kỳ	3.66	4.01	5.99	2.58	6.83
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0.35</b>	<b>1.98</b>	<b>-3.41</b>	<b>4.25</b>	<b>-1.87</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	4.01	5.99	2.58	6.83	4.96